

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300625210 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 1 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 10 ngày 26 tháng 10 năm 2021.

Hội đồng Thành viên

Ông Phạm Huy Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Bình Minh	Thành viên
	(Đến ngày 20 tháng 7 năm 2021)
Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên
	(Đến ngày 6 tháng 1 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Bình Minh	Tổng Giám Đốc
	(Đến ngày 20 tháng 7 năm 2021)
Ông Võ Anh Tài	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Đông Hòa	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trương Đức Hùng	Phó Tổng Giám Đốc
	(Từ ngày 1 tháng 4 năm 2021)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Huy Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Bình Minh	Tổng Giám đốc
	(Đến ngày 20 tháng 7 năm 2021)

Trụ sở chính

23 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ông Trương Đức Hùng - Phó Tổng Giám Đốc của Tổng Công ty để ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Thư Ủy quyền ngày 26 tháng 10 năm 2021.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 54. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Đức Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH Một thành viên ("Tổng Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn vào ngày 29 tháng 4 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính hợp nhất này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn đã thuyết minh một khoản nợ tiềm tàng liên quan đến khoản tiền thuê đất bổ sung cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (từng là công ty con của Tổng Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2003 đến ngày 16 tháng 5 năm 2016 và hiện là công ty liên kết của Tổng Công ty).

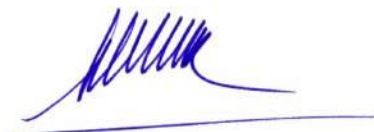
Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12357
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2022



Nguyễn Ngọc Khánh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5401-2021-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.867.289.030.100	4.116.512.191.463
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	545.154.561.275	1.093.590.464.584
111	Tiền		267.126.561.275	279.326.116.099
112	Các khoản tương đương tiền		278.028.000.000	814.264.348.485
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.462.926.800.805	2.033.419.240.957
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	2.462.926.800.805	2.033.419.240.957
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		674.874.380.782	800.576.540.445
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	342.476.227.730	253.093.842.926
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		91.470.538.315	105.705.481.240
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	306.367.760.583	499.426.656.739
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(65.440.145.846)	(63.451.680.210)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	5.802.239.750
140	Hàng tồn kho		59.615.448.209	100.662.027.458
141	Hàng tồn kho		59.615.448.209	100.662.027.458
150	Tài sản ngắn hạn khác		124.717.839.029	88.263.918.019
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		33.509.113.825	23.686.629.841
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14	79.752.881.874	42.119.139.730
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	11.455.843.330	22.458.148.448

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		6.905.037.093.206	7.015.989.815.537
210	Các khoản phải thu dài hạn		51.956.835.665	53.383.354.079
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	51.956.835.665	53.383.354.079
220	Tài sản cố định		1.873.637.929.309	2.003.888.213.825
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	1.696.831.751.124	1.819.818.088.495
222	Nguyên giá		4.401.549.389.780	4.392.489.558.274
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.704.717.638.656)	(2.572.671.469.779)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	176.806.178.185	184.070.125.330
228	Nguyên giá		279.550.749.058	279.427.349.058
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(102.744.570.873)	(95.357.223.728)
230	Bất động sản đầu tư	10	8.945.974.392	11.155.096.392
231	Nguyên giá		89.211.835.425	89.211.835.425
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(80.265.861.033)	(78.056.739.033)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.258.075.266.194	898.976.265.047
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.258.075.266.194	898.976.265.047
250	Đầu tư tài chính dài hạn		3.626.108.535.789	3.938.517.996.966
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5(a)	2.929.685.975.682	3.264.270.436.507
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(b)	738.397.870.459	738.397.870.459
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(c)	(41.975.310.352)	(64.150.310.000)
260	Tài sản dài hạn khác		86.312.551.857	110.068.889.228
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	86.309.551.857	110.065.889.228
268	Tài sản dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		10.772.326.123.306	11.132.502.007.000

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.818.491.786.717	1.524.714.977.419
310	Nợ ngắn hạn		1.424.906.371.044	1.161.306.948.321
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	244.061.368.388	128.187.840.532
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	166.424.534.019	167.719.836.361
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	166.668.048.484	107.327.423.552
314	Phải trả người lao động		124.853.977.719	165.693.086.262
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	76.557.827.167	92.998.162.086
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		104.830.593.503	118.810.193.110
319	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	195.217.220.403	228.373.035.259
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17(a)	61.699.540.758	51.539.710.519
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	284.593.260.603	100.657.660.640
330	Nợ dài hạn		393.585.415.673	363.408.029.098
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	836.000.000
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	85.516.916.338	90.819.768.666
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17(b)	171.320.837.616	181.586.088.147
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	19	101.709.444.137	56.520.245.173
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		35.038.217.582	33.645.927.112
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.953.834.336.589	9.607.787.029.581
410	Vốn chủ sở hữu		8.953.834.336.589	9.607.787.029.581
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	6.410.755.000.000	6.410.755.000.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	21	421.550.729.181	421.550.729.181
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	775.856.384.096	457.115.280.640
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	599.419.859.021	1.657.957.627.450
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.065.738.688.573	1.989.064.727.465
421b	- Lỗ sau thuế của năm nay		(466.318.829.552)	(331.107.100.015)
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	746.252.364.291	660.408.392.310
440	TỔNG NGUỒN VỐN		10.772.326.123.306	11.132.502.007.000

Trần Văn Huy
Người lập

Nguyễn Quốc Tuệ
Kế toán trưởng và
Giám đốc Tài chính

Trương Đức Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 4 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.142.859.661.073	2.354.443.318.882
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(93.259.409)	(1.144.835.888)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.142.766.401.664	2.353.298.482.994
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.239.823.127.961)	(2.307.393.949.238)
20	(Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(97.056.726.297)	45.904.533.756
21	Doanh thu hoạt động tài chính	150.860.015.367	202.371.280.664
22	Chi phí tài chính	1.423.692.361	(20.423.693.297)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(19.241.759.472)	(18.699.270.749)
24	Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(161.329.936.503)	(83.570.552.260)
25	Chi phí bán hàng	(43.329.092.107)	(83.318.441.967)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(357.709.290.164)	(425.382.342.325)
30	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(507.141.337.343)	(364.419.215.429)
31	Thu nhập khác	21.059.780.229	49.118.935.488
32	Chi phí khác	(2.609.965.946)	(3.140.059.749)
40	Lợi nhuận khác	18.449.814.283	45.978.875.739
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(488.691.523.060)	(318.440.339.690)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	(193.324.078)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(45.189.198.964)	(40.394.957.718)
60	Lỗ sau thuế TNDN	(533.880.722.024)	(359.028.621.486)
Phân bổ cho:			
61	Lỗ sau thuế của Tổng Công ty	(466.318.829.552)	(331.107.100.015)
62	Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(67.561.892.472)	(27.921.521.471)

Trần Văn Huy
Người lập

Nguyễn Quốc Tuệ
Kế toán trưởng và
Giám đốc Tài chính

Trương Đức Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 4 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ kế toán trước thuế	(488.691.523.060)	(318.440.339.690)
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	32 144.435.184.135	154.469.117.204
03	Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	27, 29 (20.186.534.012)	3.360.460.492
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	27 1.393.008.226	364.615.817
05	Lãi/(lãi) từ hoạt động đầu tư	10.415.393.273	(121.397.428.338)
06	Chi phí lãi vay	27 19.241.759.472	18.699.270.749
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(333.392.711.966)	(262.944.303.766)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(74.062.160.743)	197.173.510.383
10	Giảm hàng tồn kho	41.046.579.249	87.202.158.150
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	197.355.754.935	(180.593.314.747)
12	Giảm chi phí trả trước	13.933.853.387	20.788.374.291
14	Tiền lãi vay đã trả	(12.792.112.487)	(16.140.414.503)
15	Thuế TNDN đã nộp	(150.000.000)	(78.218.045.126)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(31.010.483.370)	(93.722.702.057)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(199.071.280.995)	(326.454.737.375)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(375.930.707.613)	(346.127.711.921)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.144.353.557	2.596.699.934
23	Tiền chi đầu tư tài chính ngắn hạn	(3.426.959.701.006)	(3.248.912.687.141)
24	Tiền thu từ đầu tư tài chính ngắn hạn	2.997.452.141.158	3.221.227.318.391
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(87.499.969.959)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	486.745.227.374	333.506.542.964
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(317.548.686.530)	(125.209.807.732)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	20.986.261.434	23.467.975.563
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(21.091.681.726)	(15.380.903.777)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(31.498.321.427)	(305.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(31.603.741.719)	(296.912.928.214)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(548.223.709.244)	(748.577.473.321)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3 1.093.590.464.584	1.842.170.792.343
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(212.194.065)	(2.854.438)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3 545.154.561.276	1.093.590.464.584

Trần Văn Huy
Người lập

Nguyễn Quốc Tuệ
Kế toán trưởng và
Giám đốc Tài chính

Trương Đức Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 4 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – TNHH Một thành viên (“Tổng Công ty”) là một doanh nghiệp nhà nước hạch toán kinh tế độc lập, được thành lập theo Quyết định số 1833/QĐ-UB-KT ngày 31 tháng 3 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và được chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo Quyết định số 3665/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định số 3137/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo hình thức công ty mẹ - Công ty con, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300625210 ngày 1 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 10 năm 2021, do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 23 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị quốc tế;
- Dịch vụ vũ trường, sauna – massage, karaoke, nhà hàng có ca nhạc, business center, đại lý bán vé, giữ chỗ máy bay quốc nội và quốc ngoại, salon de beauty (chăm sóc sắc đẹp), cắt, uốn tóc, cho thuê xe, giữ xe hồ bơi, du thuyền trên sông Sài Gòn, giặt ủi, làm sạch hàng may công nghiệp, may trang bị và trang phục cho khách sạn, các mặt hàng khăn dệt, nhuộm một số mặt hàng may công nghiệp, gia công chế biến các mặt hàng inox phục vụ cho các nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ ăn uống cố định, lưu động và theo hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ cảng Sông, cảng biển; dịch vụ cung ứng tàu biển và các phương tiện vận tải đường sông, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; đại lý bán vé tàu hỏa; hoạt động của đại lý bán vé máy bay;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài (tại Khách sạn Cửu Long, khách sạn Đồng Khởi, khách sạn Bến Thành và khách sạn Đệ Nhất) thuộc hệ thống khách sạn của Tổng Công ty;
- Các dịch vụ cung ứng theo nhu cầu khách hàng: thông tin, giao dịch, thương mại, bán hàng miễn thuế, tiếp thị, văn hóa thể thao, chuyển tiền kiều hối, tư vấn đầu tư;
- Đại lý ký gửi hàng hóa, thu đổi ngoại tệ;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Dịch vụ quảng cáo, trưng bày, giới thiệu hàng hóa;
- Lữ hành nội địa, quốc tế, vận chuyển khách du lịch;
- Vận chuyển khách du lịch bằng đường thủy;
- Vận tải hàng hóa và hành khách đường thủy;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh địa ốc, dịch vụ nhà đất;

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

- Cho thuê kho bãi, nhà, ki-ốt, quầy sạp, cửa hàng kinh doanh, căn hộ, văn phòng;
- Kinh doanh taxi;
- Sản xuất nước đá;
- Sản xuất, chế biến thực phẩm bánh kem, bánh trung thu, bánh mỳ, bánh ngọt, kẹo, thực phẩm khô các loại;
- Sản xuất nước tinh khiết;
- Mở trường đào tạo về chuyên ngành du lịch, dạy lái xe, dạy nghề về xuất khẩu lao động và xuất khẩu lao động;
- Thiết kế thi công, sửa chữa, trang trí nội, ngoại thất, khách sạn, nhà hàng;
- Mua bán rau quả, hải sản chế biến, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị vật tư, hàng hóa tiêu dùng, hóa chất;
- Mua bán thức ăn gia súc, tôm cá, nông sản các loại (trừ gạo), gas các loại, điện thoại, máy fax, điện thoại di động, mobicard, các loại hoa, lá, cây cảnh, các loại gạch, ngói xây dựng, các sản phẩm dệt và may mặc, túi xách, cặp, vali bằng các loại vải, da, giả da, giày dép các loại, các sản phẩm bằng gỗ đã chế biến;
- Mua bán các mặt hàng công nghệ phẩm tiêu dùng, rượu, bia các loại (kể cả làm đại lý), chế biến bia tươi, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: đại lý các mặt hàng tiểu thủ công mỹ nghệ, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đại lý bán vé tàu hỏa; và
- Cho thuê mặt bằng và tổ chức triển lãm, hội nghị và hội chợ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 4.139 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5.147 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 13 chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

- Khách sạn Bến Thành;
- Khách sạn Cửu Long;
- Khách sạn Đồng Khởi;
- Khách sạn Hoàn Cầu;
- Khách sạn Đệ Nhất;
- Khách sạn Kim Đô;
- Khách sạn Oscar Sài Gòn;
- Khách sạn Đồng Khánh;
- Khách sạn Thiên Hồng;
- Làng du lịch Bình Quới;
- Trường trung cấp Du lịch và Khách sạn Saigontourist;
- Chi nhánh Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH Một thành viên tại Côn Đảo; và
- Chi nhánh Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn TNHH Một thành viên tại Thành phố Móng Cái.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn bao gồm Tổng công ty, 11 công ty con và 29 công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty		Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
Công ty con			
1	Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Lữ hành Saigontourist	45 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%
2	Công ty TNHH Sài Gòn Bản Giốc	Xóm Bản Giốc, Xã Đàm Thủy, Huyện Trùng Khánh, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam	80,00%
3	Công ty Cổ phần Sài Gòn - Ba Bể	Khu hành chính Vườn Quốc gia Ba Bể, Xã Khang Ninh, Huyện Ba Bể, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam	74,18%
4	Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Phú Yên	541, Trần Hưng Đạo, Phường 6, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	62,98%
5	Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Thương mại Phú Thọ	Số 17A, Đường Trần Phú, Phường Gia Cẩm, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	61,10%
6	Công ty Liên doanh Hội chợ Triển lãm Sài Gòn	799 Nguyễn Văn Linh, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	60,00%
7	Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	1 Bùi Thị Xuân, Phường 2, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam	57,85%
8	Công ty Cổ phần Sài Gòn Sông Cầu	Km1263 Xã Xuân Cảnh, Huyện Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	54,45%
9	Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Ninh Chữ	Khu phố Ninh Chữ, Thị trấn Khánh Hải, Huyện Ninh Hải, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	52,43%
10	Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	168 Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	51,39%
11	Công ty Cổ phần Du lịch Dak Lak	3 Phan Châu Trinh, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	50,81%
Công ty liên doanh			
1	Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	30 Lê Lợi, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	50,00%
2	Công ty TNHH Du lịch Thương mại Sài Gòn Cần Thơ	55 Phan Đình Phùng, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	50,00%
3	Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	31 - 33 Đinh Công Tráng, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,00%
4	Công ty Liên doanh Hữu hạn Khách sạn Chains Caravelle	19 - 23 Công trường Lam Sơn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,00%
5	Công ty TNHH Phát triển Nhà Đại An – Saigontourist	101 Bình Quới, Phường 27, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	38,00%
6	Công ty Liên doanh Khách sạn Sài Gòn Inn	76 Lê Lai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	25,00%
7	Công ty TNHH Liên doanh Hoa Việt	Đường Hoàng Hữu Nam, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	20,00%

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên công ty		Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
Công ty liên kết			
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Thủ Đức	41 Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	49,00%
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	15, Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%
10	Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Liên	25 Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	48,87%
11	Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Tourane	5 Đồng Đa, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	43,33%
12	Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	62 Trần Hưng Đạo, Khu phố 7, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	40,67%
13	Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	180 Đường 3/2, Phường 4, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	38,96%
14	Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn	41 - 47 Đồng Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	38,86%
15	Công ty Cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	844 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	37,27%
16	Công ty Cổ phần Yasaka Sài Gòn Nha Trang	18 Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	36,70%
17	Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Quảng Bình	20 Quách Xuân Kỳ, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam	36,00%
18	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Bông Sen	11 - 13 Công trường Lam Sơn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,00%
19	Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Mũi Né	56 - 97 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Hàm Tiến Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	33,33%
20	Công ty Cổ phần Sài Gòn Quê Hương	148 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	29,50%
21	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Du lịch Mê Kông	125 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	28,76%
22	Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	02 Trưng Nữ Vương, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	28,40%
23	Công ty TNHH Đầu tư và Kinh Doanh Nhà Đồng Hiệp	Tầng 5 – 03, Tòa nhà số 55 đường Trương Quốc Dung, phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	28,00%
24	Công ty Cổ phần Phát Triển A&B	76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	25,00%
25	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn – An Phát	193 - 203 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	25,00%
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Saigontourist	Lầu 1, Tòa nhà SECC, số 799 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	25,00%
27	Công ty Cổ phần Sài Gòn Sovico - Phú Quốc	Áp Ông Lang, Xã Cừu Dương, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	25,00%
28	Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Bình Châu	Quốc lộ 55, Xã Bình Châu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam	23,83%
29	Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Qui Nhơn	29 Nguyễn Huệ, Phường Lê Lợi, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	22,27%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết và công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh.

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("Hợp đồng quản lý") là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của Hợp đồng quản lý. Hợp đồng quản lý được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong Hợp đồng quản lý thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

Hợp đồng quản lý chia LNST là Hợp đồng quản lý dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

- (ii) Nếu Hợp đồng quản lý quy định các bên tham gia Hợp đồng quản lý được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê/cho thuê tài sản.
- (ii) Nếu Hợp đồng quản lý quy định các bên tham gia Hợp đồng quản lý được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của Hợp đồng quản lý có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của Hợp đồng quản lý là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của Hợp đồng quản lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (tiếp theo)**

- Nếu Tổng Công ty là bên kế toán và quyết toán thuế, phải áp dụng phương pháp kế toán Hợp đồng quản lý chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong năm; hoặc
- Nếu Tổng Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Tổng Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ Hợp đồng quản lý.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4,0% - 20,0%
Máy móc, thiết bị	10,0% - 20,0%
Phương tiện vận tải	16,7% - 33,3%
Thiết bị quản lý	20,0% - 33,3%
Phần mềm vi tính	20,0% - 33,3%
TSCĐ khác	6,6% - 20,0%

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo số năm được quy định trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm của các loại tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	4,0%
Nhà cửa, vật kiến trúc	4,0%
Bất động sản đầu tư khác	20,0%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Tổng Công ty áp dụng thông tư 180/2012/TT-BTC *Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp* do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, nên Tổng Công ty không trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Khi người lao động nghỉ việc, Tổng Công ty sẽ ghi nhận chi phí trợ cấp thôi việc thực tế phát sinh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều năm kế toán chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về khoản doanh thu tương ứng với giá trị dịch vụ mà Tập đoàn sẽ cung cấp trong vòng 12 tháng tiếp theo. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.21 Phân chia lợi nhuận

LNST có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST hàng năm và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015.

2.22 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ lợi nhuận, cổ tức

Thu nhập từ lợi nhuận, cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận lợi nhuận, cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn; chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Thành viên, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.9(c), Thuyết minh 5(c));
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11, Thuyết minh 9); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư (Thuyết minh 2.13, Thuyết minh 10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	7.521.498.682	16.298.078.854
Tiền gửi ngân hàng	258.640.246.998	262.000.771.520
Tiền đang chuyển	964.815.595	1.027.265.725
Các khoản tương đương tiền (*)	278.028.000.000	814.264.348.485
	<u>545.154.561.275</u>	<u>1.093.590.464.584</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn trên 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,6%/năm đến 7,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,6%/năm đến 7,2%/năm).

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	2021 VND	2020 VND
Công ty liên doanh		
Công ty Liên doanh Hữu hạn Khách sạn Chains Caravelle	398.513.562.023	512.446.846.935
Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	344.181.965.176	356.184.637.846
Công ty Liên doanh Khách sạn Sài Gòn Inn	282.632.625.733	344.740.906.138
Công ty TNHH Liên doanh Hoa Việt	169.621.114.418	184.327.261.367
Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	27.581.802.085	32.288.003.118
Công ty TNHH Du lịch Thương mại Sài Gòn Cần Thơ	9.079.643.405	9.079.643.405
Công ty TNHH Phát triển Nhà Đại An – Saigontourist	476.683.374	1.787.941.817
Tổng giá trị đầu tư vào công ty liên doanh	1.232.087.396.214	1.440.855.240.626

	2021 VND	2020 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	453.038.593.871	492.711.350.967
Công ty Cổ phần Sài Gòn Quê Hương	373.641.774.847	387.003.322.010
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Bình Châu	180.424.354.874	213.754.739.939
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	104.249.277.646	104.905.259.637
Công ty Cổ phần Sài Gòn Sovico - Phú Quốc	173.198.129.803	173.810.873.354
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn	66.163.217.653	64.855.291.431
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Thủ Đức	58.346.968.391	59.538.371.857
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Saigontourist	57.067.357.630	57.217.318.739
Công ty Cổ phần Yasaka Sài Gòn Nha Trang	34.780.921.987	37.112.679.232
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Liên	25.886.569.413	31.515.891.993
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	22.666.022.687	27.539.584.118
Công ty Cổ phần Phát triển A&B	31.621.916.848	32.591.742.451
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Qui Nhơn	17.350.602.488	20.995.703.163
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	12.277.016.822	19.739.108.050
Công ty Cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	11.192.713.967	16.885.438.849
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Quảng Bình	14.687.471.393	17.195.728.396
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Mũi Né	11.534.881.181	15.482.790.904
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Nhà Đồng Hiệp	18.868.570.134	19.051.668.098
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Du lịch Mê Kông	16.319.722.928	15.960.979.095
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn Tourane	8.717.806.379	9.990.109.553
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - An Phát	5.564.688.526	5.557.244.045
Tổng giá trị đầu tư vào công ty liên kết	1.697.598.579.468	1.823.415.195.881
Tổng giá trị đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.929.685.975.682	3.264.270.436.507

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

Biến động đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

Công ty liên doanh

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	1.440.855.240.626	1.681.437.279.653
(Lỗ)/ lãi được chia từ công ty liên doanh trong năm	(67.368.459.391)	3.780.219.346
Cổ tức chia trong năm	(123.301.011.188)	(232.784.311.425)
Chênh lệch tỷ giá	(7.108.259.063)	(2.160.069.016)
Trích quỹ	(10.990.114.770)	(12.195.952.838)
Điều chỉnh khác	-	2.778.074.906
Số dư cuối năm	<u>1.232.087.396.214</u>	<u>1.440.855.240.626</u>

Công ty liên kết

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	1.823.415.195.881	1.974.338.251.548
Đầu tư mới trong năm	-	87.500.000.000
Lỗ được chia từ công ty liên kết trong năm	(93.961.477.112)	(87.350.771.606)
Cổ tức chia trong năm	(29.620.530.565)	(138.658.678.215)
Trích quỹ	(1.975.871.353)	(7.858.939.163)
Điều chỉnh khác	(258.737.383)	(4.554.666.683)
Số dư cuối năm	<u>1.697.598.579.468</u>	<u>1.823.415.195.881</u>

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn khác

Cổ phiếu của công ty đại chúng

	2021		2020	
	Giá trị VND	Sở hữu	Giá trị VND	Sở hữu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương	104.919.300.000	3,49%	104.919.300.000	3,49%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phiếu này được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của sàn giao dịch UPCOM là 193.051.512.000 Đồng.

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác

	2021		2020	
	Giá trị VND	Sở hữu	Giá trị VND	Sở hữu
1 Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty	231.664.896.000	14,44%	231.664.896.000	14,44%
2 Công ty Cổ phần Bông Sen	203.968.750.000	3,61%	203.968.750.000	3,61%
3 Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn	43.200.000.000	13,33%	43.200.000.000	13,33%
4 Công ty Cổ phần Hàng không (Pacific Airlines)	40.015.250.000	1,14%	40.015.250.000	1,14%
5 Công ty Cổ phần Bất Động Sản Exim	28.620.000.000	6,46%	28.620.000.000	6,46%
6 Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Cam Ranh	24.716.000.000	5,00%	24.716.000.000	5,00%
7 Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Sài Gòn	24.135.060.000	11,03%	24.135.060.000	11,03%
8 Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	18.257.500.000	16,75%	18.257.500.000	16,75%
9 Công ty Cổ phần Du lịch Tân Định	6.000.000.000	19,64%	6.000.000.000	19,64%
10 Công ty Liên Doanh Đại Dương	5.417.936.000	1,69%	5.417.936.000	1,69%
11 Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	4.000.000.000	0,95%	4.000.000.000	0,95%
12 Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Tháng Mười	2.552.916.000	7,04%	2.552.916.000	7,04%
13 Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Liên Hiệp Vận Chuyển	746.752.459	20,00%	746.752.459	20,00%
14 Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên	183.510.000	0,46%	183.510.000	0,46%
Tổng giá trị đầu tư dài hạn khác	633.478.570.459		633.478.570.459	
Tổng cộng giá trị đầu tư dài hạn khác	738.397.870.459		738.397.870.459	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do cổ phiếu các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Công ty Cổ phần Hàng không (Pacific Airlines)	40.015.250.000	40.015.250.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Y Tế Sài Gòn	1.130.018.148	24.135.060.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Tháng Mười	830.042.204	-
	<u>41.975.310.352</u>	<u>64.150.310.000</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Phải thu liên quan doanh thu phục vụ các đoàn y bác sỹ hỗ trợ Covid-19	184.151.675.140	-
Công ty Cổ phần Fiditour	25.673.760.000	26.121.690.000
Công ty TNHH Khu mua sắm Đệ Nhất Phan Khang	23.399.094.750	13.656.288.750
Công ty TNHH Parkson Việt Nam	44.325.195.928	117.740.768.175
Khác (*)	63.224.828.496	95.019.610.646
	<u>340.774.554.314</u>	<u>252.538.357.571</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	1.701.673.416	555.485.355
	<u>342.476.227.730</u>	<u>253.093.842.926</u>

(*) Bao gồm phải thu ngắn hạn của bên thứ ba khác là phải thu ngắn hạn khách hàng bên thứ ba của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist 18.146.229.230 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 57.847.401.784 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác từ bên thứ ba đã quá hạn thanh toán là 86.135.130.575 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 82.634.637.440 Đồng).

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Phải thu khoản vốn góp tại công ty liên kết	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C (**)	28.672.767.600	29.173.336.275
Phải thu tạm ứng	8.901.765.773	23.685.766.681
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	29.681.253.322	39.037.064.109
Ký quỹ, ký cược	2.742.768.197	7.081.388.867
Khác	50.574.858.271	34.942.522.616
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))		
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	76.674.109.660	257.003.740.431
Khác (*)	9.120.237.760	8.502.837.760
	<u>306.367.760.583</u>	<u>499.426.656.739</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư trình bày khoản thu từ một bên liên quan - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Bông Sen.

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C (**)	45.506.400.000	46.300.035.000
Khác	6.450.435.665	7.083.319.079
	<u>51.956.835.665</u>	<u>53.383.354.079</u>

(**) Phải thu Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C bao gồm giá trị thương quyền của khu đất số 34 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (khoản phải thu dài hạn) và giá trị móng cọc tòa nhà One Tower được xây dựng trên khu đất này (khoản phải thu ngắn hạn). Theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn M&C, giá trị thương quyền của khu đất sẽ được hoàn trả lại cho Tổng Công ty khi công trình đưa vào hoạt động kinh doanh và giá trị móng cọc của tòa nhà sẽ được thanh toán theo lịch trình được thỏa thuận giữa hai công ty.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2021 VND	2020 VND
Tiền thuê đất	48.776.502.130	58.587.887.729
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.177.466.987	33.928.460.559
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Khách sạn Bến Thành	11.020.519.217	11.319.718.829
Chi phí sửa chữa	3.723.353.957	1.588.506.596
Khác	1.611.709.566	4.641.315.515
	<u>86.309.551.857</u>	<u>110.065.889.228</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	110.065.889.228	127.721.282.665
Tăng trong năm	7.181.494.806	10.160.192.909
Phân bổ trong năm	(30.937.832.177)	(27.815.586.346)
Số dư cuối năm	<u>86.309.551.857</u>	<u>110.065.889.228</u>

TÔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.203.622.636.289	882.995.913.754	208.220.223.634	27.672.140.304	69.978.644.293	4.392.489.558.274
Mua trong năm	2.100.177.519	967.767.771	-	617.931.217	-	3.685.876.507
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	11.098.123.159	-	-	123.000.000	-	11.221.123.159
Thanh lý	-	(1.885.485.131)	(2.876.945.546)	(1.084.737.483)	-	(5.847.168.160)
Phân loại lại	(2.023.756.542)	2.593.148.965	(569.392.423)	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.214.797.180.425	884.671.345.359	204.773.885.665	27.328.334.038	69.978.644.293	4.401.549.389.780
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.534.427.720.650	790.632.852.923	157.506.920.853	24.947.584.239	65.156.391.114	2.572.671.469.779
Khấu hao trong năm (*)	96.997.629.731	25.312.743.652	12.583.206.972	884.996.117	1.835.165.573	137.613.742.045
Thanh lý	-	(1.865.288.961)	(2.617.546.724)	(1.084.737.483)	-	(5.567.573.168)
Phân loại lại	(706.399.647)	1.004.223.248	-	(95.847.816)	(201.975.785)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.630.718.950.734	815.084.530.862	167.472.581.101	24.651.995.057	66.789.580.902	2.704.717.638.656
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.669.194.915.639	92.363.060.831	50.713.302.781	2.724.556.065	4.822.253.179	1.819.818.088.495
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.584.078.229.691	69.586.814.497	37.301.304.564	2.676.338.981	3.189.063.391	1.696.831.751.124

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, TSCĐ của 4 công ty con bao gồm Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà, Công ty Cổ phần Du lịch Dak Lak, Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Thương mại Phú Thọ và Công ty Cổ phần Sài Gòn – Ba Bể với tổng giá trị còn lại là 447.938.365.467 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 471.373.590.944 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn của 4 công ty con nêu trên (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.619.516.607.727 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.580.913.286.811 Đồng).

(*) Bao gồm khấu hao trong năm của máy móc liên quan đến Hợp đồng quản lý là 2.288.826.011 Đồng.

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	58.141.509.087	31.144.937.357	190.140.902.614	279.427.349.058
Mua trong năm	-	123.400.000	-	123.400.000
	<u>58.141.509.087</u>	<u>31.268.337.357</u>	<u>190.140.902.614</u>	<u>279.550.749.058</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	31.168.007.774	23.430.495.728	40.758.720.226	95.357.223.728
Khấu hao trong năm	37.212.684	3.154.145.065	4.195.989.396	7.387.347.145
	<u>31.205.220.458</u>	<u>26.584.640.793</u>	<u>44.954.709.622</u>	<u>102.744.570.873</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	26.973.501.313	7.714.441.629	149.382.182.388	184.070.125.330
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>26.936.288.629</u>	<u>4.683.696.564</u>	<u>145.186.192.992</u>	<u>176.806.178.185</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 48.276.464.274 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 44.915.739.751 Đồng).

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	12.887.946.667	61.852.033.763	14.471.854.995	89.211.835.425
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	12.887.946.667	50.696.937.371	14.471.854.995	78.056.739.033
Khấu hao trong năm	-	2.209.122.000	-	2.209.122.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	12.887.946.667	52.906.059.371	14.471.854.995	80.265.861.033
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	11.155.096.392	-	11.155.096.392
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	8.945.974.392	-	8.945.974.392

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 33.983.785.337 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 33.983.785.337 Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2021 VND	2020 VND
Công trình mở rộng khách sạn Cửu Long	515.955.960.938	515.968.688.211
Dự án Nhà Triển lãm B - Công ty Liên doanh Hội chợ Triển lãm Sài Gòn	651.481.031.558	303.994.572.930
Công trình đài phun nước, dự án không gian cảnh quan trục đường Lê Lợi	29.040.429.574	29.040.429.574
Khác	61.597.844.124	49.972.574.332
	<u>1.258.075.266.194</u>	<u>898.976.265.047</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	898.976.265.047	643.878.629.268
Tăng trong năm	372.121.431.106	331.148.903.933
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(11.221.123.159)	(68.430.526.834)
Khác	(1.801.306.800)	(7.620.741.320)
Số dư cuối năm	<u>1.258.075.266.194</u>	<u>898.976.265.047</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Khách sạn Quốc tế Thiên Phúc	24.103.990.946	-
Công ty TNHH MTV Khách sạn Quốc tế Bình Minh	23.170.298.925	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	27.418.505.298	-
Khác	108.893.318.630	125.353.522.160
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	60.475.254.589	2.834.318.372
	<u>244.061.368.388</u>	<u>128.187.840.532</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba		
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	70.427.439.256	70.427.559.256
Khác	95.997.094.763	97.292.277.105
	<u>166.424.534.019</u>	<u>167.719.836.361</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2021 VND	2020 VND
Thuế phải nộp		
Tiền thuê đất	153.237.005.015	79.811.508.577
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.709.154.218	10.760.794.007
Thuế thu nhập cá nhân	235.617.649	714.288.527
Thuế tiêu thụ đặc biệt	677.880.039	3.299.380.962
Thuế TNDN – hiện hành	-	83.656.607
Thuế khác	808.391.563	12.657.794.872
	<u>166.668.048.484</u>	<u>107.327.423.552</u>
Thuế phải thu		
Thuế GTGT được khấu trừ	79.752.881.874	42.119.139.730
Thuế thu nhập cá nhân	6.844.748.287	4.270.513.460
Lợi nhuận nộp thừa Nhà nước	1.915.656.698	8.607.360.337
Thuế TNDN – hiện hành	998.083.683	931.784.559
Thuế khác	1.697.354.662	8.648.490.092
	<u>91.208.725.204</u>	<u>64.577.288.178</u>

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ cán trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Thuế phải nộp					
Tiền thuế đất	79.811.508.577	372.010.078.736	(298.584.582.298)	-	153.237.005.015
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.760.794.007	112.647.884.418	(111.699.524.207)	-	11.709.154.218
Thuế thu nhập cá nhân	714.288.527	7.598.798.881	(10.659.018.054)	2.581.548.295	235.617.649
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.299.380.962	16.992.611.650	(19.614.112.573)	-	677.880.039
Lợi nhuận phải nộp Nhà nước	-	38.190.025.066	(38.190.025.066)	-	-
Thuế TNDN – hiện hành	83.656.607	-	(150.000.000)	66.343.393	-
Thuế khác (*)	12.657.794.872	2.880.786.467	(16.264.326.631)	1.534.136.855	808.391.563
	<u>107.327.423.552</u>	<u>550.320.185.218</u>	<u>(495.161.588.829)</u>	<u>4.182.028.543</u>	<u>166.668.048.484</u>
	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã cán trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Thuế phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	42.119.139.730	85.559.889.985	(47.926.147.841)	-	79.752.881.874
Thuế thu nhập cá nhân	4.270.513.460	16.657.220	(23.970.688)	2.581.548.295	6.844.748.287
Lợi nhuận nộp thừa Nhà nước	8.607.360.337	-	(6.691.703.639)	-	1.915.656.698
Thuế TNDN – hiện hành	931.784.559	-	(44.269)	66.343.393	998.083.683
Thuế khác	8.648.490.092	-	(8.485.272.285)	1.534.136.855	1.697.354.662
	<u>64.577.288.178</u>	<u>85.576.547.205</u>	<u>(63.127.138.722)</u>	<u>4.182.028.543</u>	<u>91.208.725.204</u>

(*) Bao gồm 2.009.977.240 Đồng thuế TNDN phải nộp trong năm 2021 của Hợp đồng quản lý giữa Tổng Công ty và các đối tác, do Tổng Công ty phụ trách kê khai và nộp theo thỏa thuận trong Hợp đồng quản lý.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuê đất	38.169.279.271	-
Chi phí dịch vụ du lịch (*)	22.814.085.911	82.715.597.362
Lãi vay phải trả	9.441.656.889	2.992.009.904
Khác	6.132.805.096	7.290.554.820
	<u>76.557.827.167</u>	<u>92.998.162.086</u>

(*) Đây là khoản chi phí phải trả ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist. Khoản chi phí phải trả ngắn hạn này được ghi nhận trên cơ sở các ước tính về chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động du lịch, lữ hành nhưng Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist chưa tập hợp được đầy đủ hóa đơn, chứng từ nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu đã ghi nhận và chi phí. Các chi phí này được ước tính dựa trên doanh thu đã ghi nhận chia tỷ lệ lãi gộp bình quân của từng thị trường du lịch của các đoàn đã thực hiện quyết toán trong 3 tháng liền kề và được ghi nhận vào giá vốn dịch vụ trong năm. Khoản chênh lệch giữa số ước tính và số thực tế phát sinh sẽ được điều chỉnh trong năm kế toán tiếp theo.

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Phải trả từ Hợp đồng quản lý tại:		
- Khách sạn Đồng Khởi	71.218.846.793	70.610.932.529
- Khách sạn văn phòng	9.204.745.313	9.204.745.313
- Khách sạn Đề Nhất	2.314.679.789	2.986.208.767
- Khách sạn Cửu Long	3.537.191.336	6.600.679.049
- Khách sạn Bến Thành	-	852.843.375
Phải trả liên quan đến dự án đài phun nước, dự án không gian cảnh quan trục đường Lê Lợi	29.040.156.845	29.040.156.845
Nhận ký quỹ, ký cược	11.566.404.225	10.834.473.770
Phải trả lãi vay	13.576.009.767	6.845.072.279
Phải trả cổ tức	-	43.434.992.470
Khác	54.759.186.335	47.962.930.862
	<u>195.217.220.403</u>	<u>228.373.035.259</u>

16 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	61.965.336.781	63.613.676.603
Phải trả từ Hợp đồng quản lý tại:		
- Khách sạn Đồng Khởi	9.004.777.781	9.004.777.781
- Khách sạn Cửu Long	8.899.298.896	11.216.053.896
- Khách sạn Bến Thành	4.965.261.062	6.303.018.568
- Khách sạn Đệ Nhất	682.241.818	682.241.818
	<u>85.516.916.338</u>	<u>90.819.768.666</u>

17 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
(a) Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng (i)	25.609.326.895	15.611.561.434	(15.539.892.256)	25.680.996.073
Vay dài hạn đến hạn phải trả (ii)	10.799.083.624	10.265.250.531	(1.795.789.470)	19.268.544.685
Vay cá nhân (iii)	15.131.300.000	5.374.700.000	(3.756.000.000)	16.750.000.000
	<u>51.539.710.519</u>	<u>31.251.511.965</u>	<u>(21.091.681.726)</u>	<u>61.699.540.758</u>
(b) Vay dài hạn				
Vay ngân hàng (ii)	<u>181.586.088.147</u>	<u>-</u>	<u>(10.265.250.531)</u>	<u>171.320.837.616</u>

(i) Khoản vay ngắn hạn của các công ty con từ các ngân hàng thương mại trong nước. Lãi suất của các khoản vay theo từng lần nhận nợ cụ thể hoặc thay đổi theo thông báo của ngân hàng. Khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động.

(ii) Khoản vay dài hạn của các công ty con bao gồm Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà, Công ty Cổ phần Du lịch Dak Lak, Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Thương mại Phú Thọ và Công ty Cổ phần Sài Gòn – Ba Bể từ các ngân hàng thương mại trong nước. Lãi suất của các khoản vay theo từng lần nhận nợ cụ thể hoặc thay đổi theo thông báo của ngân hàng. Các khoản vay với mục đích để đầu tư xây dựng các dự án khách sạn Sài Gòn – Đông Hà, dự án khách sạn Sài Gòn Ban Mê, dự án khách sạn Sài Gòn – Phú Thọ và khách sạn và khu du lịch sinh thái Sài Gòn – Ba Bể. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, TSCĐ với tổng giá trị còn lại là 447.938.365.467 Đồng được thế chấp cho các khoản vay dài hạn này (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 471.373.590.944 Đồng) (Thuyết minh 9(a)).

(iii) Khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Du lịch Dak Lak từ các cá nhân trong nước. Đây là các khoản vay tín chấp với lãi suất 7,5%/năm (năm 2020: 7,5%/năm) với mục đích bổ sung vốn lưu động.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	100.657.660.640	154.561.332.697
Tăng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 21)	214.946.083.333	39.819.030.000
Sử dụng trong năm	(31.010.483.370)	(93.722.702.057)
Số dư cuối năm	<u>284.593.260.603</u>	<u>100.657.660.640</u>

19 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2021 VND	2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>6.643.660.792</u>	<u>9.410.771.968</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	<u>(108.353.104.929)</u>	<u>(65.931.017.141)</u>
	<u>(101.709.444.137)</u>	<u>(56.520.245.173)</u>

Biến động của thuế TNDN hoãn lại như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	(56.520.245.173)	(16.125.287.455)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(45.189.198.964)	(40.394.957.718)
Số dư cuối năm	<u>(101.709.444.137)</u>	<u>(56.520.245.173)</u>

19 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	2021 VND	2020 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.196.540.775	8.965.009.405
Chi phí phải trả	260.384.762	372.268.512
Khác	186.735.255	73.494.051
	<u>6.643.660.792</u>	<u>9.410.771.968</u>
 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(108.353.104.929)</u>	<u>(65.931.017.141)</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2021 và 2020 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Quyết định số 4849/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 1 tháng 1 năm 2014, vốn điều lệ của Tổng Công ty được chấp thuận tăng từ 5.300.000.000.000 Đồng lên 6.410.755.000.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp của chủ sở hữu là 6.410.755.000.000 Đồng.

TỔNG CÔNG TY DU LỊCH SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.410.755.000.000	421.550.729.181	438.167.235.547	2.367.652.784.542	9.638.125.749.270
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(331.107.100.015)	(331.107.100.015)
Trích lợi nhuận nộp vào ngân sách Nhà nước	-	-	-	(296.392.639.663)	(296.392.639.663)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(35.540.876.808)	(35.540.876.808)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	18.948.045.093	(18.948.045.093)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(2.160.069.016)	(2.160.069.016)
Trích lập quỹ tại công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	(20.054.892.001)	(20.054.892.001)
Khác	-	-	-	(5.491.534.496)	(5.491.534.496)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	6.410.755.000.000	421.550.729.181	457.115.280.640	1.657.957.627.450	8.947.378.637.271
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(466.318.829.552)	(466.318.829.552)
Trích lợi nhuận nộp vào ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 14) (*)	-	-	-	(38.190.025.066)	(38.190.025.066)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18) (*)	-	-	-	(214.946.083.333)	(214.946.083.333)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	318.741.103.456	(318.741.103.456)	-
Trích lập quỹ tại công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	(12.965.986.123)	(12.965.986.123)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(7.108.259.063)	(7.108.259.063)
Khác	-	-	-	(267.481.836)	(267.481.836)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	6.410.755.000.000	421.550.729.181	775.856.384.096	599.419.859.021	8.207.581.972.298

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên Số 18/NQ-HĐTV ngày 5 tháng 4 năm 2021 và Số 37/NQ-HĐTV ngày 21 tháng 5 năm 2021, Tổng Công ty thực hiện tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và lợi nhuận nộp Ngân sách Nhà nước với số tiền lần lượt là 318.741.103.456 Đồng, 214.946.083.333 Đồng và 38.190.025.066 Đồng từ nguồn LNST chưa phân phối năm 2020.

22 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của lợi ích cổ đông không kiểm soát như sau:

	2021 VND	2020 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	896.508.475.551	743.111.355.551
Thặng dư vốn cổ phần	114.508.376	114.508.376
Quỹ đầu tư phát triển	3.701.255.163	3.701.255.163
Lỗi sau thuế chưa phân phối	(154.071.874.799)	(86.518.726.780)
	<u>746.252.364.291</u>	<u>660.408.392.310</u>

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	660.408.392.310	742.943.556.743
Tăng vốn trong năm	153.397.120.000	-
Lỗi thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong năm	(67.561.892.472)	(27.921.521.471)
Cổ tức được chia trong năm	-	(48.784.160.470)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.278.153.192)
Khác	8.744.453	(1.551.329.300)
Số dư cuối năm	<u>746.252.364.291</u>	<u>660.408.392.310</u>

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	31.12.2021	31.12.2020
USD	3.552.079	1.536.487
EUR	660	15.191
JPY	-	33.000
AUD	-	10.889

24 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ lữ hành	294.965.008.428	1.188.085.984.295
Doanh thu dịch vụ ăn uống	275.824.761.844	436.467.882.599
Doanh thu dịch vụ phòng ngủ	264.338.787.640	276.461.335.565
Doanh thu cho thuê tài sản	186.844.267.896	275.750.667.431
Phí phục vụ	22.573.677.964	35.705.622.416
Thu học phí	38.324.244.003	53.280.621.069
Doanh thu khác	59.988.913.298	88.691.205.507
	<u>1.142.859.661.073</u>	<u>2.354.443.318.882</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	91.303.409	1.117.487.888
Chiết khấu thương mại	1.956.000	27.348.000
	<u>93.259.409</u>	<u>1.144.835.888</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu dịch vụ lữ hành	294.873.705.019	1.188.058.636.295
Doanh thu dịch vụ ăn uống	275.824.761.844	436.467.882.599
Doanh thu dịch vụ phòng ngủ	264.338.787.640	276.461.335.565
Doanh thu cho thuê tài sản	186.844.267.896	274.633.179.543
Phí phục vụ	22.573.677.964	35.705.622.416
Thu học phí	38.324.244.003	53.280.621.069
Doanh thu khác	59.986.957.298	88.691.205.507
	<u>1.142.766.401.664</u>	<u>2.353.298.482.994</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	211.382.904.944	313.183.911.166
Chi phí thuê đất	204.180.137.937	242.237.213.107
Chi phí nguyên vật liệu	114.132.978.327	177.215.446.388
Chi phí khấu hao TSCĐ	130.133.538.141	136.273.624.042
Chi phí công cụ, dụng cụ	13.542.892.206	30.212.684.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	442.381.030.210	1.109.601.851.807
Chi phí khác	124.069.646.196	298.669.218.676
	<u>1.239.823.127.961</u>	<u>2.307.393.949.238</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	138.608.986.766	174.897.483.818
Lãi từ Hợp đồng quản lý	5.631.945.610	16.160.408.213
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 33(a))	5.529.257.297	11.212.829.128
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.089.825.694	100.559.505
	<u>150.860.015.367</u>	<u>202.371.280.664</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	19.241.759.472	18.699.270.749
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	(22.174.999.648)	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.393.008.226	367.470.255
Khác	116.539.589	1.356.952.293
	<u>(1.423.692.361)</u>	<u>20.423.693.297</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Chi phí quảng cáo	11.783.975.250	19.875.847.213
Chi phí nhân viên	11.670.298.369	20.289.477.253
Hoa hồng bán hàng	4.312.782.032	19.421.192.758
Chi phí khấu hao TSCĐ	707.815.673	598.033.879
Khác	14.854.220.783	23.133.890.864
	<u>43.329.092.107</u>	<u>83.318.441.967</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuê đất	169.122.300.771	136.165.447.298
Chi phí nhân viên	110.874.579.253	189.589.809.479
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	13.593.830.321	17.597.459.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.522.532.243	10.149.203.293
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	1.988.465.636	3.360.460.492
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.072.639.607	1.384.867.221
Khác	54.534.942.333	67.135.095.259
	<u>357.709.290.164</u>	<u>425.382.342.325</u>

30 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Thu nhập khác		
Bồi thường chấm dứt hợp đồng	-	30.412.976.626
Lãi do thanh lý TSCĐ	1.144.353.557	2.596.699.934
Khác	19.915.426.672	16.109.258.928
	<u>21.059.780.229</u>	<u>49.118.935.488</u>
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	193.973.167	1.081.567.753
Khác	2.415.992.779	2.058.491.996
	<u>2.609.965.946</u>	<u>3.140.059.749</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lỗ kế toán trước thuế	(488.691.523.060)	(318.440.339.690)
Thuế tính ở thuế suất 20%	(97.738.304.612)	(63.688.067.938)
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.105.851.459)	(2.873.503.258)
Chi phí không được khấu trừ	36.046.486.210	19.869.340.272
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	13.972.616.509	11.730.748.871
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	94.014.252.316	75.460.277.155
Dự phòng thiếu của năm trước	-	89.486.694
Chi phí thuế TNDN (*)	45.189.198.964	40.588.281.796
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	193.324.078
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 19)	45.189.198.964	40.394.957.718
	45.189.198.964	40.588.281.796

(*) Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	333.927.782.566	523.063.197.898
Chi phí thuê đất	373.302.438.708	378.402.660.405
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	144.435.184.135	154.469.117.204
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.132.978.327	177.215.446.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	448.903.562.453	1.119.751.055.100
Chi phí khác	226.159.564.043	463.193.256.535
	1.640.861.510.232	2.816.094.733.530

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Định nghĩa các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh 2.29 và chi tiết các bên liên quan là công ty liên kết, liên doanh được trình bày ở Thuyết minh 5.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty liên doanh, liên kết	2.519.017.756	1.235.447.513
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty liên doanh, liên kết	85.731.192.299	2.738.476.222
iii) Góp vốn		
Công ty liên doanh, liên kết	-	87.500.000.000
iv) Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 26)		
Các bên liên quan khác	5.529.257.297	11.212.829.128
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác của Ban Điều hành Tổng Công ty	1.868.302.182	983.589.003
Lương và các quyền lợi khác của Ban Điều hành các đơn vị phụ thuộc; Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết	8.972.460.602	13.591.085.667
	10.840.762.784	14.574.674.670

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty liên doanh, liên kết	1.701.673.416	555.485.355

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Cổ tức và lợi nhuận được chia		
Công ty liên doanh, liên kết	75.668.238.160	255.997.868.931
Các bên liên quan khác	1.005.871.500	1.005.871.500
	<u>76.674.109.660</u>	<u>257.003.740.431</u>
 Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty liên doanh, liên kết	<u>9.120.237.760</u>	<u>8.502.837.760</u>
 iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty liên doanh, liên kết	<u>60.475.254.589</u>	<u>2.834.318.372</u>

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	255.942.256.457	187.836.993.077
Từ 1 đến 5 năm	872.129.787.465	738.797.766.387
Trên 5 năm	6.480.723.164.348	5.654.590.708.520
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>7.608.795.208.270</u>	<u>6.581.225.467.984</u>

35 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2021 VND	2020 VND
Công trình xây dựng, máy móc và thiết bị	<u>325.917.054.533</u>	<u>652.511.529.160</u>

36 NỢ TIỀN TÀNG

Việc truy thu tiền thuê đất của Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (từng là công ty con của Tổng Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2003 đến ngày 16 tháng 5 năm 2016 và nay là Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (là công ty liên kết của Tổng Công ty từ ngày 17 tháng 5 năm 2016 đến nay)) (gọi chung là “Công ty Du lịch Phú Thọ”).

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty nhận được Báo cáo Kiểm toán Quyết toán Giá trị phần Vốn Nhà nước tại Thời điểm Chính thức Chuyển thành Công ty Cổ phần của Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (nay là Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ) do Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII phát hành (“Báo cáo Kiểm toán Quyết toán Giá trị phần Vốn Nhà nước”), với thời kỳ kiểm toán từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Du lịch Phú Thọ ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến thời điểm trước khi chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ ngày 16 tháng 5 năm 2016.

Theo đó, đối với khoản tiền thuê đất truy thu, Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII kiến nghị Công ty Du lịch Phú Thọ nộp ngân sách Nhà nước tiền thuê đất được xác định tăng thêm là 105.254.993.119 Đồng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến ngày 16 tháng 5 năm 2016 (“giai đoạn chuyển thể”) đối với Lô đất Số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (Công viên Đầm Sen).

Bên cạnh đó, Kiểm toán Nhà nước cũng xác định chênh lệch về tiền thuê đất phải nộp. Ngân sách Nhà nước theo chính sách và giá đất hàng năm so với số đã tạm thu tiền thuê đất từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014) là 130.634.137.200 Đồng. Số tiền này cũng đã tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và thu hồi lại một phần khi phát hành cổ phiếu.

Các kiến nghị xử lý khác từ Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII như sau:

- Công ty Du lịch Phú Thọ giảm lợi nhuận chưa phân phối giai đoạn chuyển thể nộp về Tổng Công ty số tiền 75.271.406.874 Đồng do ảnh hưởng từ sự tăng lên của tiền thuê đất truy thu giai đoạn chuyển thể 105.254.993.119 Đồng, và thuế thu nhập doanh nghiệp giảm trong giai đoạn này do thay đổi doanh thu, chi phí theo kết quả kiểm toán là 22.378.333.395 Đồng.
- Đề nghị Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chỉ đạo Công ty Du lịch Phú Thọ thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII tại Báo cáo Kiểm toán Quyết toán Giá trị phần Vốn Nhà nước này; báo cáo kết quả thực hiện về Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII trước ngày 31 tháng 10 năm 2020. Trong Báo cáo Kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện, kiến nghị đang thực hiện, kiến nghị chưa thực hiện (giải thích rõ lý do chưa thực hiện).

36 NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Sau khi nhận được Báo cáo Kiểm toán Quyết toán Giá trị phần Vốn Nhà nước phát hành bởi Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII, đối với các khoản tiền thuê đất truy thu trước thời điểm cổ phần hóa Công ty Du lịch Phú Thọ như trên, do Công ty Du lịch Phú Thọ đã nộp lợi nhuận về Tổng Công ty và Tổng Công ty đã thực hiện nộp các nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước trong giai đoạn này, Tổng Công ty đã:

- Gửi Công văn số 573/TCT-TCKT ngày 22 tháng 7 năm 2020 đến Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xin kiến nghị không truy thu số tiền thuê đất cho giai đoạn trước giai đoạn chuyển thể cũng như đề nghị hướng xử lý tài chính đối với khoản tiền thuê đất cho giai đoạn chuyển thể và đang đợi ý kiến phản hồi từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; và
- Gửi Công văn số 837/TCT-TCKT ngày 12 tháng 10 năm 2020 đến Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII. Theo đó, do Tổng Công ty đã thực hiện nộp LNST về ngân sách nhà nước nên Tổng Công ty không thể hoàn trả cho Công ty Du lịch Phú Thọ lợi nhuận chưa phân phối giai đoạn chuyển thể 75.271.406.874 Đồng nêu trên. Do đó, Tổng Công ty kiến nghị Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII cho phép Tổng Công ty và Công ty Du lịch Phú Thọ được xử lý tài chính về số tiền giảm lợi nhuận chưa phân phối nộp về Tổng Công ty khi thực hiện hoàn tất quyết toán chuyển thể.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, việc xử lý tiền thuê đất truy thu cho giai đoạn trước chuyển thể và giai đoạn chuyển thể vẫn đang chờ chỉ đạo xử lý tài chính từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan có thẩm quyền. Do đó, Tập đoàn chưa có cơ sở đáng tin cậy để ghi nhận các khoản tiền thuê đất truy thu này. Theo đó, Tập đoàn chưa ghi nhận các nghĩa vụ nợ này trên báo cáo tài chính hợp nhất và đánh giá đây là khoản nợ tiềm tàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 VẤN ĐỀ KHÁC**(a) Covid-19**

Theo tình hình hiện nay, virus chủng mới Corona ("Covid-19") đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng do sự bất ổn gây ra bởi đại dịch Covid-19 tại Việt Nam. Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh và kế hoạch quản lý của Tổng Công ty, cũng như nhanh chóng xem lại chiến lược kinh doanh của Tổng Công ty đồng thời thương lượng với các nhà cung cấp và các khách hàng để giải quyết tình hình hiện nay. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục đánh giá các ảnh hưởng cho năm kế toán tiếp theo.

37 VẤN ĐỀ KHÁC (tiếp theo)

(b) Hợp đồng quản lý

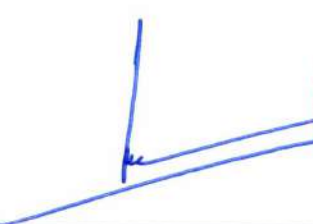
Trong năm 2020, Tổng Công ty đã thông báo các quyết định tạm ngừng hoạt động của các Câu lạc bộ:

- Theo Công văn số 878/TCT-ĐT ngày 21 tháng 10 năm 2020 gửi Công ty TNHH Hưng Phú Gia, Tổng Công ty đã quyết định tạm ngừng hoạt động của các câu lạc bộ dịch vụ trò chơi điện tử có thưởng tại Khách sạn Đồng khởi từ ngày 13 tháng 11 năm 2020 đến ngày 12 tháng 5 năm 2021 để rà soát việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài tại đơn vị này. Tuy nhiên ngày 28 tháng 10 năm 2020 Công ty TNHH Hưng Phú Gia đã gửi Công văn số 43/HPG/CV-2020 đến Tổng Công ty và đơn phương chấm dứt hợp đồng, bàn giao và niêm phong mặt bằng ngày 2 tháng 11 năm 2020.
- Theo Công văn số 225/TCT-ĐT ngày 10 tháng 3 năm 2021 gửi Công ty TNHH Vườn Hoàng Đế, Tổng Công ty đã quyết định tạm ngừng hoạt động của các câu lạc bộ dịch vụ trò chơi điện tử có thưởng tại Khách sạn Cửu Long từ ngày 15 tháng 3 năm 2021 đến ngày 15 tháng 9 năm 2021 để rà soát việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài tại đơn vị này.
- Theo Công văn số 116/TCT-ĐT ngày 29 tháng 1 năm 2021 gửi Công ty TNHH Âu Việt, Tổng Công ty đã quyết định tạm ngừng hoạt động của các câu lạc bộ dịch vụ trò chơi điện tử có thưởng tại Khách sạn Đệ Nhất từ ngày 15 tháng 2 năm 2021 đến ngày 15 tháng 8 năm 2021 để rà soát việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài tại đơn vị này.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 4 năm 2022.



Trần Văn Huy
Người lập



Nguyễn Quốc Tuệ
Kế toán trưởng và
Giám đốc Tài chính



Trương Đức Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền